

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2016**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND Thành phố về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình tiếp cận đa chiều của thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 3385/TTr-SLĐTBXH ngày 22 tháng 12 năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2016 trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Số hộ nghèo: 44.412 hộ, chiếm 2,37% tổng số hộ dân.
2. Số hộ cận nghèo: 43.088 hộ, chiếm 2,29% tổng số hộ dân.

*(Phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội và giảm nghèo của Thành phố năm 2017.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan và UBND các quận, huyện, thị xã căn cứ Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 xây dựng Kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo của thành phố Hà Nội năm 2017, trình UBND Thành phố phê duyệt theo quy định.



2. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố: Trên cơ sở số hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2016 và căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. UBND các quận, huyện, thị xã.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2017 của địa phương và thực hiện đồng bộ các chính sách, giải pháp hỗ trợ giảm nghèo bền vững, phấn đấu hoàn thành mục tiêu giảm nghèo Thành phố giao.

- Ban hành Quyết định phê duyệt bổ sung số hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh; số hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm 2017, gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn:

+ Thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và các văn bản hướng dẫn liên quan.

+ Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn.

+ Cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý làm cơ sở thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hàng năm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *h*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Bộ Lao động TB&XH;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- T.trực: Thành ủy, HĐND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố Hà Nội;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- Báo Hà Nội mới, Báo Kinh tế và Đô thị, Đài PT&TH Hà Nội;
- Cổng thông tin điện tử Thành phố;
- Trung tâm TH công báo;
- VPUB: PCVP N.N.Kỳ, T.V.Dũng, KGVX, TKBT, KT, TH;
- Lưu: VT, KGVX (Ngọc).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Văn Quý

593 (130)

**PHỤ LỤC**  
**KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2016**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 284 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017*  
*của UBND thành phố Hà Nội)*

TT	Quận, huyện, thị xã	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
1	Hai Bà Trưng	50.794	207	0,41	166	0,33
2	Đống Đa	102.859	493	0,48	249	0,24
3	Hoàn Kiếm	38.100	193	0,51	75	0,20
4	Ba Đình	60.088	469	0,78	148	0,25
5	Cầu Giấy	56.609	18	0,03	62	0,11
6	Thanh Xuân	72.067	61	0,08	107	0,15
7	Tây Hồ	41.883	32	0,08	42	0,10
8	Hoàng Mai	83.260	250	0,30	244	0,29
9	Long Biên	67.212	377	0,56	233	0,35
10	Hà Đông	79.290	289	0,36	469	0,59
11	Nam Từ Liêm	46.460	658	1,42	576	1,24
12	Bắc Từ Liêm	68.471	871	1,27	670	0,98
13	Sơn Tây	35.182	1.422	4,04	605	1,72
14	Sóc Sơn	80.827	3.011	3,73	3.794	4,69
15	Đông Anh	101.229	1.877	1,85	1.701	1,68
16	Gia Lâm	69.067	899	1,30	944	1,37
17	Thanh Trì	68.113	1.277	1,87	1.254	1,84
18	Ba Vì	71.169	5.108	7,18	5.231	7,35
19	Chương Mỹ	77.194	4.240	5,49	3.891	5,04
20	Đan Phượng	40.778	1.286	3,15	1.928	4,73
21	Hoài Đức	57.606	1.107	1,92	1.121	1,95
22	Mỹ Đức	53.687	3.175	5,91	1.662	3,10
23	Phú Xuyên	63.816	3.093	4,85	3.656	5,73
24	Phúc Thọ	48.859	1.872	3,83	2.971	6,08
25	Quốc Oai	56.383	1.058	1,88	1.991	3,53
26	Thanh Oai	56.033	2.058	3,67	1.538	2,74
27	Thạch Thất	53.087	1.853	3,49	1.927	3,63
28	Thường Tín	69.906	2.660	3,81	1.286	1,84
29	Ứng Hoà	56.715	2.338	4,12	2.884	5,09
30	Mê Linh	50.886	2.160	4,24	1.663	3,27
	<b>CỘNG</b>	<b>1.877.630</b>	<b>44.412</b>	<b>2,37</b>	<b>43.088</b>	<b>2,29</b>

